

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Các báo cáo tài chính riêng

31 tháng 12 năm 2010

Ernst & Young

ERNST & YOUNG



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Và
Các báo cáo tài chính riêng

31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	28 tháng 3 năm 2008

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SDGHCN ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU

Vào ngày 2 tháng 2 năm 2010, Công ty đã chính thức hoàn tất việc giải thể Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc, công ty con của Công ty.

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2010, Công ty thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Vào ngày 26 tháng 10 năm 2010, Công ty thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây ("TLWTS") theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1801166792 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động chính của TLWTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Tho	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tắt cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Cô Gia Thơ
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60858419/14457713

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 33 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng"). Các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2010, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

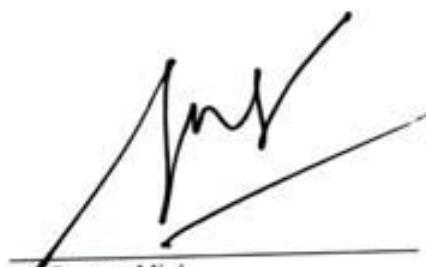
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011



Lê Quang Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0426/KTV

BẢNG CĂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2010

			Ngân VND		
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		410.052.779	316.086.644	
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	33.073.856	47.093.152	
111	1. Tiền		27.673.856	47.093.152	
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.400.000	-	
120	<i>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	5.1	28.021.416	26.552.000	
121	1. Đầu tư ngắn hạn		33.535.006	29.066.411	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.513.590)	(2.514.411)	
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		152.715.329	85.034.905	
131	1. Phải thu khách hàng	6	146.483.298	81.159.694	
132	2. Trả trước cho người bán		5.240.598	3.452.351	
135	3. Các khoản phải thu khác		1.978.729	2.220.030	
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(987.296)	(1.797.170)	
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	7	192.138.420	151.777.308	
141	1. Hàng tồn kho		195.684.707	157.544.755	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.546.287)	(5.767.447)	
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		4.103.758	5.629.279	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.076.940	1.578.960	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		601.191	1.905.813	
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		2.425.627	2.144.506	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		244.878.480	204.539.232	
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		143.710.390	108.355.067	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	79.830.608	76.755.234	
222	Nguyên giá		212.827.066	195.235.409	
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(132.996.458)	(118.480.175)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.372.282	9.461.898	
228	Nguyên giá		12.424.192	12.115.392	
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.051.910)	(2.653.494)	
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	54.507.500	22.137.935	
250	<i>II. Đầu tư dài hạn</i>	5.2	95.588.578	89.369.021	
252	1. Đầu tư vào công ty con		57.839.864	56.174.364	
258	2. Đầu tư dài hạn khác		42.599.924	38.599.924	
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.851.210)	(5.405.267)	
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		5.579.512	6.815.144	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.230.703	1.421.258	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	3.292.341	5.357.420	
268	3. Tài sản dài hạn khác		56.468	36.466	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		654.931.259	520.625.876	



BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		258.846.122	146.018.124
310	I. Nợ ngắn hạn		247.234.938	140.972.435
311	1. Vay ngắn hạn	11	149.115.112	85.127.135
312	2. Phải trả người bán	12	68.718.429	29.473.152
313	3. Người mua trả tiền trước		159.979	118.144
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.010.181	7.236.155
315	5. Phải trả người lao động		3.946.616	3.175.776
316	6. Chi phí phải trả	14	14.411.283	9.150.322
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	2.932.569	3.833.298
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.940.769	2.858.453
330	II. Nợ dài hạn		11.611.184	5.045.689
334	1. Vay dài hạn	16	6.393.903	1.583.309
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.217.281	3.462.380
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		396.085.137	374.607.752
410	I. Vốn chủ sở hữu		396.085.137	374.607.752
411	1. Vốn cổ phần		155.000.000	155.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.816.873	130.754.353
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		-	(187.200)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.997.827	12.066.786
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		11.716.924	8.785.882
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.553.513	68.187.931
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		654.931.259	520.625.876

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	287.568	24.790
- Euro (EUR)	5.365	5.205
- Nhân dân tệ (RMB)	1.341	1.110

Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 25 tháng 3 năm 2011



Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân VND

Mã số	CHÍ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	580.189.866	489.770.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(6.721.517)	(6.668.357)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	573.468.349	483.102.337
11	4. Giá vốn hàng bán		(396.320.109)	(331.011.583)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		177.148.240	152.090.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	10.424.903	11.121.462
22	7. Chi phí tài chính	20	(26.546.232)	(13.979.023)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.696.247)	(5.827.927)
24	8. Chi phí bán hàng		(30.784.417)	(25.587.072)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(55.425.015)	(43.243.160)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.817.479	80.402.961
31	11. Thu nhập khác	21	5.930.706	2.200.957
32	12. Chi phí khác	21	(1.338.800)	(1.017.997)
40	13. Lợi nhuận khác		4.591.906	1.182.960
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.409.385	81.585.921
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(18.127.824)	(22.393.726)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	(2.065.079)	1.627.947
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59.216.482	60.820.142
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	18	3.823	3.932



Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngân VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		79.409.385	81.585.921
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		23.769.398	24.816.484
03	Các khoản dự phòng		2.201.517	8.013.797
04	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	19.2	(1.510.519)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.978.154)	(6.738.905)
06	Chi phí lãi vay	20	15.696.247	5.827.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.587.874	113.505.224
09	Tăng các khoản phải thu		(66.054.551)	(39.177.229)
10	Tăng hàng tồn kho		(38.139.954)	(20.093.263)
11	Tăng các khoản phải trả		39.444.856	11.345.916
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		48.815	(584.226)
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.054.424)	(6.017.335)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.2	(21.337.535)	(23.474.733)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.123.669)	(8.182.869)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.371.412	27.321.485
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(53.462.084)	(28.911.688)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21	858.199	323.313
23	Tiền chi cho vay		-	(15.700.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	4.168.493
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.913.133)	(7.801.812)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.063.777	14.449.900
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		6.160.306	3.820.854
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(58.292.935)	(29.650.940)
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu ngân quỹ		249.720	900.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(387.800)
33	Tiền vay đã nhận		400.796.404	287.269.080
34	Tiền chi trả nợ vay		(331.217.602)	(262.308.364)
36	Chi trả cổ tức		(27.782.830)	(15.455.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42.045.692	10.017.496

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(13.875.831)	7.688.041
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	47.093.152	39.405.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(143.465)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	33.073.856	47.093.152

Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 25 tháng 3 năm 2011



Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	28 tháng 3 năm 2008

Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QD-SDGHCN ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 1.548 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.434).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng ngần Việt Nam ("ngàn VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính riêng. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những năm trước, ngoại trừ trường hợp:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng, khác với sự phân loại trước đây là một khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.940.769 ngàn VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.858.453 ngàn VNĐ) và giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được phân bổ hao mòn vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khäu hao và khấu trừ

Khäu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dư kiêm sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty sẽ trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục gốc ngoại tệ cuối năm tài sản và công được hạch toán vào kết nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản mục gốc ngoại tệ cuối năm tài sản và công được hạch toán vào kết nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo CMKTVN 10

Đánh giá lại số Tất cả chênh lệch tỷ giá dư cuối năm của do đánh giá lại số dư có các khoản mục gốc ngoại tệ cuối năm công nợ tiền tệ được hạch toán vào kết dài hạn có gốc quả hoạt động kinh doanh riêng.

Xử lý kế toán theo Thông tư 201

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng năm năm tiếp theo.

Tuy nhiên, ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng trong trường hợp Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Ngân VNĐ Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	26.864.258	46.905.304
Tiền mặt	809.598	187.848
Các khoản tương đương tiền	5.400.000	-
TỔNG CỘNG	33.073.856	47.093.152

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng với lãi suất bình quân từ 10,92%/năm đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Ngân VND Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	20.577.646	13.366.411
Cho bên liên quan vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23)	12.957.360	15.700.000
	33.535.006	29.066.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.513.590)	(2.514.411)
ĐẦU TƯ THUẬN	28.021.416	26.552.000

5.2 Đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Ngân VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	57.839.864	56.174.364
Đầu tư dài hạn khác	42.599.924	38.599.924
	100.439.788	94.774.288
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.851.210)	(5.405.267)
Trong đó:		
Đầu tư vào công ty con	-	(2.787.428)
Đầu tư dài hạn khác	(4.851.210)	(2.617.839)
ĐẦU TƯ THUẬN	95.588.578	89.369.021

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị Ngân VND	% sở hữu	Giá trị Ngân VND
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	65	52.000.000	65	52.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực	100	2.200.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	1.639.864	100	1.139.864
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	1.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây	100	1.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc	-	-	51	3.034.500
		57.839.864		56.174.364
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		(2.787.428)
ĐẦU TƯ THUẬN		57.839.864		53.386.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty cổ phần, Công ty nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực ("TLTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309489650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLTS có trụ sở chính tại số 368 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLNTS có trụ sở chính tại số 39 đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây ("TLWTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1801166792 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLWTS có trụ sở chính tại số 7A3 Khu Định cư Hưng Phú I, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Hoạt động chính của TLWTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc ("TLN") là một công ty cổ phần, Công ty nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam. Vào ngày 2 tháng 2 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc giải thể TLN theo Quyết định thu hồi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Ngân VNĐ Số đầu năm
Cho bên liên quan vay dài hạn (<i>Thuyết minh số 23</i>)	4.000.000	-
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác		
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư	5.999.924	5.999.924
Chứng khoán Bản Việt	5.100.000	5.100.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	1.900.000	1.900.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	600.000	600.000
Công ty Cổ phần In số 7		
	<u>42.599.924</u>	<u>38.599.924</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(4.851.210)	(2.617.839)
ĐẦU TƯ THUẦN	<u>37.748.714</u>	<u>35.982.085</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Ngân VNĐ Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	133.335.134	69.394.149
Phải thu bên thứ ba	13.148.164	11.765.545
	<u>146.483.298</u>	<u>81.159.694</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(987.296)	(1.797.170)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>145.496.002</u>	<u>79.362.524</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Ngân VNĐ Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	78.170.968	61.829.106
Thành phẩm	58.652.894	61.096.427
Hàng mua đang di trên đường	36.282.539	19.373.288
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.251.588	9.590.029
Hàng hóa	6.111.566	5.482.772
Công cụ, dụng cụ	215.152	173.133
	<u>195.684.707</u>	<u>157.544.755</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.546.287)	(5.767.447)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>192.138.420</u>	<u>151.777.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(5.767.447)	(237.249)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(5.530.198)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.221.160	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(3.546.287)	(5.767.447)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÔNG ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phuong tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khuôn	Ngân VNĐ
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	68.603.734	36.207.602	10.799.449	4.437.041	75.187.583	195.235.409
Mua mới	18.577.007	-	290.900	-	45.000	18.912.907
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.027.545	-	-	1.206.461	7.091.974	9.325.980
Thanh lý, nhượng bán	(5.431.006)	-	(242.212)	-	(4.974.012)	(10.647.230)
Số dư cuối năm	82.777.280	36.207.602	10.848.137	5.643.502	77.350.545	212.827.066
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	20.304.678	641.802	5.270.676	1.814.852	48.708.461	76.740.469
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	(40.949.191)	(7.678.745)	(7.723.793)	(2.376.773)	(59.751.673)	(118.480.175)
Khấu hao trong năm	(12.159.069)	(1.459.993)	(946.862)	(890.747)	(9.086.246)	(24.542.917)
Thanh lý, nhượng bán	4.810.409	-	242.213	-	4.974.012	10.026.634
Số dư cuối năm	(48.297.851)	(9.138.738)	(8.428.442)	(3.267.520)	(63.863.907)	(132.996.458)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	27.654.543	28.528.857	3.075.656	2.060.268	15.435.910	76.755.234
Số dư cuối năm	34.479.429	27.068.864	2.419.695	2.375.982	13.486.638	79.830.608
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thuê chép (Thuyết minh số 11 và 16)	18.250.589	11.798.315	-	-	160.581	30.209.485



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bán quyền, bảng sáng chè	Khác	Ngân VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	9.847.625	2.093.589	58.200	115.978	12.115.392
Mua mới	-	-	308.800	-	308.800
Số dư cuối năm	9.847.625	2.093.589	367.000	115.978	12.424.192
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu trừ hết	-	1.344.276	58.200	115.978	1.518.454
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	(1.175.865)	(1.303.451)	(58.200)	(115.978)	(2.653.494)
Khấu trừ trong năm	-	(398.416)	-	-	(398.416)
Số dư cuối năm	(1.175.865)	(1.701.867)	(58.200)	(115.978)	(3.051.910)
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	8.671.760	790.138	-	-	9.461.898
Số dư cuối năm	8.671.760	391.722	308.800	-	9.372.282
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thể chấp (Thuyết minh số 11)	8.671.761	-	-	-	8.671.761

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỚI DANG

	Số cuối năm	Ngân VNĐ Số đầu năm
Nhà máy	29.455.753	810.909
Thiết bị đang lắp đặt	25.051.747	21.327.026
TỔNG CỘNG	54.507.500	22.137.935

11. VAY NGÂN HẠN

	Số cuối năm	Ngân VNĐ Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	144.969.825	83.007.455
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	4.145.287	2.119.680
TỔNG CỘNG	149.115.112	85.127.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối năm Ngân VNĐ	Thời hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2.2, 8 và 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Hội sở	21.916.391	Từ ngày 2 tháng 13,14 – 16,92 1 năm 2011 đến ngày 15 tháng 3 năm 2011	Quyền sử dụng đất	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	32.684.780	Từ ngày 8 tháng 12,80 – 16,75 1 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2011	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc	
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
<i>Trong đó:</i>				
	26.022.521	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011	4,56 – 5,20	Nhà cửa, vật kiến trúc và bảo lãnh bởi Ông Cô Gia Thọ - Chủ tịch
	15.036.377	Từ ngày 18/1/2011 – 18,50 tháng 1 năm 2011 đến ngày 10 tháng 3 năm 2011	17,00 – 18,50	Nhà cửa, vật kiến trúc và bảo lãnh bởi Ông Cô Gia Thọ - Chủ tịch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	9.165.651	Từ ngày 30/1/2011 – 17,50 tháng 5 năm 2011 đến ngày 27 tháng 6 năm 2011	15,50 – 17,50	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Ông Ích Khiêm	40.144.105	Từ ngày 1 tháng 13,00 – 18,50 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 3 năm 2011	13,00 – 18,50	Khoản đầu tư dài hạn khác
TỔNG CỘNG	<u>144.969.825</u>			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Ngân VNĐ Số đầu năm
Phải trả các bên bên thứ ba	62.911.020	29.023.032
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	5.807.409	450.120
TỔNG CỘNG	<u>68.718.429</u>	<u>29.473.152</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Ngân VNĐ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 22.2</i>)	2.148.548	5.358.259	
Thuế giá trị gia tăng	1.293.899	430.510	
Thuế nhập khẩu	250.870	311.721	
Thuế thu nhập cá nhân	316.864	469.596	
Các loại thuế khác	-	666.069	
TỔNG CỘNG	4.010.181	7.236.155	

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Ngân VNĐ	Số đầu năm
Chi phí phải trả nhà thầu	5.589.802	-	
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	2.241.753	3.764.595	
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	1.279.492	3.175.304	
Lương tháng 13	1.418.666	1.252.441	
Chi phí lãi vay	935.772	293.949	
Phi dịch vụ	220.980	500.000	
Khác	2.724.818	164.033	
TỔNG CỘNG	14.411.283	9.150.322	

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Ngân VNĐ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	932.707	605.189	
Kinh phí công đoàn	771.821	657.222	
Phải trả các bên liên quan	-	2.380.807	
Phải trả, phải nộp khác	1.228.041	190.080	
TỔNG CỘNG	2.932.569	3.833.298	

16. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Ngân VNĐ	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	10.539.190	3.702.989	
TỔNG CỘNG	10.539.190	3.702.989	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 11</i>)	4.145.287	2.119.680	
Vay dài hạn	6.393.903	1.583.309	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

<i>Hợp đồng vay số</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Điều khoản và thời hạn</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo</i>	<i>Lãi suất (Thuyết minh số 8)</i>
<i>Ngân VND</i>				
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Ông Ích Khiêm</i>				
OIK.DN.01260310	2.858.400	45 tháng từ ngày 10 tháng 4 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	18,0%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.02040510	1.457.176	44 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,5%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01020210	1.260.769	47 tháng từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,5%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01220110	1.219.787	47 tháng từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,5%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01060910	1.114.110	40 tháng từ ngày 10 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	17,5%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01140110	813.210	47 tháng từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,5%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.02081209	635.020	48 tháng từ ngày 10 tháng 1 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	18,0%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01011010	232.429	39 tháng từ ngày 10 tháng 10 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,5%/năm	Máy móc thiết bị
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
01/06/HĐ	948.289	Ngày 1 tháng 6 năm 2011	Lãi suất tiền gửi 12 tháng cộng 3,12%/năm	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>10.539.190</u>			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngắn hạn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Ngân VNĐ
Năm trước:								
Số dư đầu năm Cổ phiếu quý mua vào trong năm Cổ phiếu quý tái phát hành trong năm Lợi nhuận thuần trong năm Chi trả cổ tức Phản phổi lợi nhuận Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi Chi thù lao Hội đồng Quản trị								
155.000.000	-	130.654.353	(599.400) (387.800)	9.719.334	6.438.430	-	35.649.934	336.862.651 (387.800)
-	100.000	-	800.000	-	-	-	60.820.142	900.000 60.820.142
-	-	-	-	2.347.452	2.347.452	-	(15.455.420)	(15.455.420)
-	-	-	-	-	-	-	(4.694.904)	-
Số dư cuối năm	155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.786	8.785.882	68.187.931	374.607.752	
Năm nay:								
Số dư đầu năm Cổ phiếu quý tái phát hành trong năm Lợi nhuận thuần trong năm Chi trả cổ tức Phản phổi lợi nhuận Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi Chi thù lao Hội đồng Quản trị								
155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.786	8.785.882	68.187.931	374.607.752		
-	62.520	187.200	-	-	-	249.720		
-	-	-	-	-	-	(27.782.830)	59.216.482 (27.782.830)	
-	-	-	2.931.041	2.931.042	(5.862.083)	-	(5.862.083)	
-	-	-	-	-	-	(8.739.987)	(8.739.987)	
-	-	-	-	-	-	(1.466.000)	(1.466.000)	
Số dư cuối năm	155.000.000	130.816.873	-	14.997.827	11.716.924	83.553.513	395.085.137	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Ngàn VNĐ	Số lượng	Ngàn VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ Cổ phiếu phổ thông	-	-	(9.360)	(93.600)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	155.000.000	15.490.640	154.906.400

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trong năm (Ngàn VNĐ)	59.216.482	60.820.142
Số lượng cổ phiếu bình quân	15.490.924	15.467.238
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	3.823	3.932

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập các báo cáo tài chính riêng này.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Ngàn VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu gộp	580.189.866	489.770.694
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	550.256.831	451.439.460
Doanh thu từ bán hàng hóa	29.933.035	38.331.234
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.721.517)	(6.668.357)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại của thành phẩm	(6.310.720)	(6.475.368)
Hàng bán bị trả lại của hàng hóa	(410.797)	(192.989)
Doanh thu thuần	573.468.349	483.102.337
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	543.946.111	444.964.092
Doanh thu từ bán hàng hóa	29.522.238	38.138.245

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngân VND Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.420.295	5.404.128
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.564.232	1.013.872
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.510.519	-
Cổ tức được chia	1.200.604	366.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	729.253	1.755.399
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	2.582.063
TỔNG CỘNG	10.424.903	11.121.462

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngân VND Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.696.247	5.827.927
Dự phòng giảm giá đầu tư	5.232.550	3.268.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.866.496	4.730.607
Lỗ từ hoạt động đầu tư	750.939	121.860
Chi phí khác	-	30.137
TỔNG CỘNG	26.546.232	13.979.023

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngân VND Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu từ bồi thường hàng hóa hư hỏng	2.137.353	-
Thu từ cho thuê	1.871.500	1.320.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	858.199	323.313
Các khoản thu khác	1.063.654	557.644
	5.930.706	2.200.957
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(620.596)	(988.075)
Các khoản chi phí khác	(718.204)	(29.922)
	(1.338.800)	(1.017.997)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.591.906	1.182.960

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Ngân VND Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.127.824	21.326.743
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu năm trước	-	1.066.983
TỔNG CỘNG	18.127.824	22.393.726

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của năm tài chính khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận kế toán:

	Ngân VND Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.409.385	81.585.921
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các chi phí không được khấu trừ	2.564.050	7.850.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	263.454	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	57.470	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(2.787.428)	(1.741.429)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.221.160)	5.530.197
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.797.170)	-
Cố tức nhận được	(1.200.604)	(366.000)
Chi phí phải trả	(1.776.700)	1.984.067
Các khoản khác	-	10.189
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	72.511.297	94.853.587
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	18.127.824	23.713.397
Thuế TNDN giảm trừ	-	(2.386.654)
Thuế TNDN ước tính sau khi giảm trừ	18.127.824	21.326.743
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.358.259	6.439.266
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu năm trước	-	1.066.983
Thuế TNDN đã trả trong năm	(21.337.535)	(23.474.733)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.148.548	5.358.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Kết quả hoạt động kinh doanh riêng		<i>Ngân VND</i>
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Chi phí phải trả	1.530.294	1.974.164	(443.870)	112.010	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	886.572	1.441.862	(555.290)	1.382.854	
Dự phòng giảm giá đầu tư	654.460	1.351.317	(696.857)	(456.994)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.863	-	65.863	-	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	155.152	140.785	14.367	140.785	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	449.292	(449.292)	449.292	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.292.341	5.357.420			
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(2.065.079)	1.627.947	

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị Ngân VND
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán nguyên vật liệu Bán tài sản cố định Thu từ lãi cho vay Mua hàng hóa Mua nguyên vật liệu Mua thành phẩm Chi phí gia công	9.812.077 776.381 1.963.525 10.052.383 240.081 58.123 313.140
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm Bán nguyên vật liệu Thu từ cho thuê Mua hàng hóa Góp vốn Chi phí chi trả hộ	498.622.322 170.763 1.870.000 1.587.922 500.000 164.704
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực	Công ty con	Bán thành phẩm Góp vốn Chi phí chi trả hộ	11.382.641 2.200.000 115.929
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Tây	Công ty con	Góp vốn	1.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Góp vốn	1.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả) Ngàn VNĐ</i>
----------------------	--------------------	---------------------------	-------------------------------------

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	122.262.352
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	9.586.645
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực	Công ty con	Bán thành phẩm	1.486.137
			133.335.134

Đầu tư ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Cho vay	12.957.360
--	-------------	---------	------------

Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành vay có kỳ hạn một năm với lãi suất 13% một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Cho vay	4.000.000
--	-------------	---------	-----------

Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành vay có kỳ hạn ba năm với lãi suất 14% một năm.

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.807.409)
--	-------------	--------------	-------------

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện giá trị khoản thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngân VNĐ</i>
	<i>Số đầu năm</i>	
Đến 1 năm	9.661.653	2.063.083
Từ 1 - 5 năm	-	1.155.290
TỔNG CỘNG	9.661.653	3.218.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 12 tháng 1 năm 2011, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận số 02/GCN-UBCK chấp thuận cho Công ty được phát hành thêm 3.825.000 cổ phiếu. Công ty đang trong quá trình phát hành các cổ phiếu mới này tại ngày lập các báo cáo này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.

26. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu trên báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trình bày như số liệu tương ứng, đã được phân loại lại theo hình thức trình bày của năm hiện hành.


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh


Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 25 tháng 3 năm 2011